

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 30



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Văn Hùng – Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Ông Đinh Xuân Quân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Meinfa

Tổ 10, phường Bá Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Trần Văn Hùng

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Số: 160326.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		221.199.155.815	196.211.872.568
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	119.820.135.927	83.690.578.486
111	1. Tiền		102.820.135.927	73.690.578.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.000.000.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.525.882.025	50.391.670.910
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.009.696.566	41.910.750.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.628.267.950	4.467.153.642
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.930.097.809	4.055.947.450
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.180.300)	(42.180.300)
140	IV. Hàng tồn kho	9	46.181.450.037	47.616.552.925
141	1. Hàng tồn kho		53.517.113.649	54.173.471.028
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.335.663.612)	(6.556.918.103)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.671.687.826	3.513.070.247
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	32.784.250	77.104.035
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.864.674.215	2.460.379.385
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	774.229.361	975.586.827
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.859.715.889	79.056.343.283
220	I. Tài sản cố định		75.890.554.578	77.055.618.520
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	75.855.976.464	76.951.892.326
222	- Nguyên giá		274.086.917.809	261.511.233.848
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.230.941.345)	(184.559.341.522)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.578.114	103.726.194
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(700.954.560)	(631.806.480)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	98.850.120
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	98.850.120
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	174.000.000	174.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.795.161.311	1.727.874.643
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.311.431.943	1.264.316.589
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	483.729.368	463.558.054
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.058.871.704	275.268.215.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		64.032.844.330	60.539.040.394
310	I. Nợ ngắn hạn		64.032.844.330	60.539.040.394
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	28.691.973.998	26.043.962.845
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.340.229.470	1.186.958.173
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.173.433.170	10.029.908.103
314	4. Phải trả người lao động		22.869.057.197	21.292.294.379
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	723.766.825	592.051.164
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	793.416.553	952.898.613
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		440.967.117	440.967.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.026.027.374	214.729.175.457
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	236.026.027.374	214.729.175.457
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	41.350.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.350.970.000	41.350.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	10.394.551.520
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		140.157.243.937	119.567.269.937
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.673.236.917	43.966.359.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		44.673.236.917	43.966.359.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		300.058.871.704	275.268.215.851

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng




Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	400.779.075.819	380.351.487.734
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		400.779.075.819	380.351.487.734
11	3. Giá vốn hàng bán	21	302.785.201.466	287.394.604.390
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.993.874.353	92.956.883.344
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.500.993.989	5.106.882.920
22	6. Chi phí tài chính	23	1.201.021.692	818.409.002
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.578.334.307	1.444.033.494
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.156.774.994	38.898.924.043
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.558.737.349	56.902.399.725
31	10. Thu nhập khác	26	259.338	1.128.264.189
32	11. Chi phí khác	27	2.627.010.313	2.053.240.660
40	12. Lợi nhuận khác		(2.626.750.975)	(924.976.471)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.931.986.374	55.977.423.254
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	12.278.920.771	11.910.200.951
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(20.171.314)	100.863.303
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>44.673.236.917</u>	<u>43.966.359.000</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		44.673.236.917	43.966.359.000
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	10.933	10.760


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.931.986.374	55.977.423.254
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.740.747.903	12.881.284.933
03	- Các khoản dự phòng		778.745.509	673.746.982
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		470.760.248	(2.637.647.865)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(659.205.957)	(1.618.845.594)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.263.034.077	65.275.961.710
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.422.089.514	77.323.425
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		656.357.379	2.780.903.480
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		4.389.714.427	6.022.140.688
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.002.795.569)	(465.737.068)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.210.200.951)	(7.430.141.199)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.946.000.000)	(1.770.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.572.198.877	64.490.451.036
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.476.833.841)	(23.708.067.247)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.130.360.599
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	15.694.801.397
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		708.364.559	406.990.842
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.768.469.282)	(17.475.914.409)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.413.870.000)	(18.376.939.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.413.870.000)	(18.376.939.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.389.859.595	28.637.597.627
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		83.690.578.486	52.629.352.282
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(260.302.154)	2.423.628.577
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	119.820.135.927	83.690.578.486

[Signature]

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.350.970.000 VND, tương đương 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 502 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 490 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Số 3 đường Thống Nhất, phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	KCN nhỏ Nguyên Gon, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Tổ 10, phường Bá Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất bán thành phẩm, phôi dập, nhiệt luyện
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Tổ 10, phường Bá Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính thời gian bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền kiểm toán báo cáo tài chính... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	635.486.876	488.709.950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.184.649.051	73.201.868.536
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	10.000.000.000
	119.820.135.927	83.690.578.486

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là các tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có tổng giá trị 17.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất từ 4%/năm đến 4,5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	-	11.000.000.000	-
	6.000.000.000	-	11.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công với lãi suất 4,4%/năm – 4,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Tàu Cuốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	174.000.000	-	174.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tàu Cuốc và Xây dựng	Hưng Yên	1,74%	1,74%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	495.536.945	-	2.163.141.104	-
Công ty TNHH Hữu Nghị	457.505.800	-	2.159.170.984	-
Công ty TNHH Vĩnh An	38.031.145	-	3.970.120	-
Bên khác	36.514.159.621	(42.180.300)	39.747.609.014	(42.180.300)
Corona Clipper, Inc.	6.948.726.540	-	12.833.847.800	-
Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	4.992.002.519	-	6.570.834.518	-
SC IUS SA	3.411.590.217	-	3.451.487.898	-
BESSEY TOOL GmbH & Co.KG	4.446.670.508	-	492.637.853	-
Các khách hàng khác	16.715.169.837	(42.180.300)	16.398.800.945	(42.180.300)
	37.009.696.566	(42.180.300)	41.910.750.118	(42.180.300)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	4.628.267.950	-	4.467.153.642	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	1.313.400.000	-	3.340.990.000	-
Eureka Welding Alloys Inc	-	-	442.945.228	-
Công ty TNHH Phòng Cháy Tiến Đạt	-	-	540.000.000	-
Guangxi Pingxiang Yingtai Trade Co.,Ltd	2.736.496.000	-	-	-
Các khách hàng khác	578.371.950	-	143.218.414	-
	4.628.267.950	-	4.467.153.642	-

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	73.233.871	-	122.392.473	-
Phải thu về tạm ứng	99.360.000	-	114.847.416	-
Phải thu khác	3.757.503.938	-	3.818.707.561	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dẫn vào tiền thuế đất	-	-	974.112.384	-
- Phải thu tiền Bảo hiểm của người lao động	245.236.895	-	237.106.385	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	445.229.374	-	394.916.243	-
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng xuất khẩu	2.103.200.000	-	2.103.200.000	-
- Các khoản phải thu	963.837.669	-	109.372.549	-
	3.930.097.809	-	4.055.947.450	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Công nghệ Sản xuất Tăm hương Xuất khẩu Cường Thịnh	42.180.300	-	42.180.300	-
	42.180.300	-	42.180.300	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.932.826.265	(459.078.160)	25.241.718.829	(481.152.493)
Công cụ, dụng cụ	1.742.034.185	(688.704.755)	1.552.280.114	(720.410.673)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.426.639.988	-	11.879.860.846	-
Thành phẩm	3.619.114.818	(169.882.980)	3.009.951.310	(390.027.150)
Hàng hoá	12.226.149.561	(6.017.997.717)	12.004.394.526	(4.965.327.787)
Hàng gửi đi bán	570.348.832	-	485.265.403	-
	53.517.113.649	(7.335.663.612)	54.173.471.028	(6.556.918.103)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.784.250	77.104.035
	<u>32.784.250</u>	<u>77.104.035</u>
b) Dài hạn Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.311.431.943	1.264.316.589
	<u>2.311.431.943</u>	<u>1.264.316.589</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	36.676.013.116	215.264.421.355	8.951.251.651	619.547.726	261.511.233.848
Mua trong năm	458.850.120	11.347.648.992	769.184.849	-	12.575.683.961
Số dư cuối năm	37.134.863.236	226.612.070.347	9.720.436.500	619.547.726	274.086.917.809
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.446.221.311	156.878.488.638	7.615.083.847	619.547.726	184.559.341.522
Khấu hao trong năm	1.678.365.308	11.730.628.802	262.605.713	-	13.671.599.823
Số dư cuối năm	21.124.586.619	168.609.117.440	7.877.689.560	619.547.726	198.230.941.345
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.229.791.805	58.385.932.717	1.336.167.804	-	76.951.892.326
Tại ngày cuối năm	16.010.276.617	58.002.952.907	1.842.746.940	-	75.855.976.464

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 116.603.379.049 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 109.592.365.671 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	449.458.480	182.348.000	631.806.480
Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	518.606.560	182.348.000	700.954.560
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	103.726.194	-	103.726.194
Tại ngày cuối năm	34.578.114	-	34.578.114

(*) Đây là quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018 và sử dụng làm xưởng sản xuất cơ khí.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 182.348.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 182.348.000 VND).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	24.205.731.121	24.205.731.121	20.046.590.055	20.046.590.055
Công ty TNHH Vĩnh An	24.080.372.451	24.080.372.451	19.901.772.137	19.901.772.137
Công ty TNHH Hữu Nghị	125.358.670	125.358.670	144.817.918	144.817.918
Bên khác	4.486.242.877	4.486.242.877	5.997.372.790	5.997.372.790
Các người bán khác	4.486.242.877	4.486.242.877	5.997.372.790	5.997.372.790
	28.691.973.998	28.691.973.998	26.043.962.845	26.043.962.845

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	3.305.620	287.907.727
Công ty TNHH Hữu Nghị	3.305.620	108.747.670
Công ty TNHH Vĩnh An	-	179.160.057
Bên khác	1.336.923.850	899.050.446
National Meditek	312.814.872	-
Đại lý Nguyễn Thị Hà	-	500.029.971
Công ty TNHH Kim Long SC	702.744.858	-
Các đối tượng khác	321.364.120	399.020.475
	1.340.229.470	1.186.958.173

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.707.755.562	25.786.830.522	25.704.406.444	-	1.790.179.640
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.462.837.809	1.462.837.809	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.283.108.525	12.278.920.771	13.210.200.951	-	7.351.828.345
Thuế thu nhập cá nhân	975.586.827	39.044.016	4.640.774.400	4.447.035.765	774.229.361	31.425.185
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	525.084.885	525.084.885	-	-
Các loại thuế khác	-	-	71.700.000	71.700.000	-	-
	975.586.827	10.029.908.103	44.766.148.387	45.421.265.854	774.229.361	9.173.433.170

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	585.593.714	481.436.920
Chi phí phải trả khác	138.173.111	110.614.244
	723.766.825	592.051.164

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGÁN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	203.834.570	213.718.480
Bảo hiểm xã hội	146.540.707	173.233.407
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.779.500
Cổ tức lợi nhuận phải trả	67.711.500	51.196.500
Phải trả khác	375.329.776	512.970.726
	793.416.553	952.898.613

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	104.937.536.094	34.787.080.343	190.920.162.957
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	43.966.359.000	43.966.359.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(18.387.346.500)	(18.387.346.500)
Trích lập quỹ	-	-	-	14.629.733.843	(14.629.733.843)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.770.000.000)	(1.770.000.000)
Số dư cuối năm trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	119.567.269.937	43.966.359.000	214.729.175.457
Số dư đầu năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	119.567.269.937	43.966.359.000	214.729.175.457
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	44.673.236.917	44.673.236.917
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(20.430.385.000)	(20.430.385.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	20.589.974.000	(20.589.974.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2.946.000.000)	(2.946.000.000)
Số dư cuối năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	140.157.243.937	44.673.236.917	236.026.027.374

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2025 của Công ty Cổ phần Meinfa về việc phân chia lợi nhuận năm 2024 từ lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024, Công ty chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 VND) với tổng số tiền là 20.430.385.000 VND. Giá trị còn lại giao cho Tổng Giám đốc trích lập các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty.

(ii) Theo Quyết định số 19/QĐ-ME của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa ngày 26/06/2025 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền lần lượt là 20.589.974.000 VND và 2.946.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,92%	3.275.450.000	7,92%
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,93%	3.278.650.000	7,93%
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,18%	2.554.010.000	6,18%
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,09%	2.517.000.000	6,09%
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	6,03%	2.491.730.000	6,03%
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,29%	2.602.650.000	6,29%
Các cổ đông khác	24.141.280.000	58,38%	24.141.280.000	58,38%
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,19%	490.200.000	1,19%
Cộng	<u>41.350.970.000</u>	<u>100%</u>	<u>41.350.970.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41.350.970.000	41.350.970.000
- Vốn góp cuối năm	41.350.970.000	41.350.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	51.196.500	40.789.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.430.385.000	18.387.346.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>20.430.385.000</i>	<i>18.387.346.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	(20.413.870.000)	(18.376.939.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(20.413.870.000)</i>	<i>(18.376.939.000)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	67.711.500	51.196.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.135.097</i>	<i>4.135.097</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(49.020)</i>	<i>(49.020)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.135.097</i>	<i>4.135.097</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	140.157.243.937	119.567.269.937
	<u>140.157.243.937</u>	<u>119.567.269.937</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên), diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	486.000.000	462.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	891.000.000	1.447.600.000

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
USD	3.335.191,64	2.111.599,97
EUR	-	423,30

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	36.322.136
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	713.016.884
Các khoản khác	38.609.530	38.609.530

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	381.994.748.651	364.049.884.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.298.327.168	15.815.602.904
Doanh thu khác	486.000.000	486.000.000
	<u>400.779.075.819</u>	<u>380.351.487.734</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	37.815.378.244	30.309.616.105
--	----------------	----------------

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	284.142.609.975	271.362.987.702
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.804.783.482	15.298.807.206
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	778.745.509	673.746.982
Giá vốn khác	59.062.500	59.062.500
	<u>302.785.201.466</u>	<u>287.394.604.390</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	83.431.491.094	65.402.677.956

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	659.205.957	512.698.383
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.841.242.994	1.956.536.672
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	545.038	2.637.647.865
	<u>4.500.993.989</u>	<u>5.106.882.920</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	729.716.406	818.409.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	471.305.286	-
	<u>1.201.021.692</u>	<u>818.409.002</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.240.473.546	651.167.521
Chi phí khác bằng tiền	337.860.761	792.865.973
	<u>1.578.334.307</u>	<u>1.444.033.494</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.341.289	57.464.318
Chi phí nhân công	35.655.953.596	33.614.722.264
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	130.190.991	140.288.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.804.372	398.436.451
Thuế, phí và lệ phí	675.600.561	988.642.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.699.093	901.208.519
Chi phí khác bằng tiền	2.407.185.092	2.798.161.635
	40.156.774.994	38.898.924.043

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.106.147.211
Tiền phạt thu được	-	22.053.715
Thu nhập khác	259.338	63.263
	259.338	1.128.264.189

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền truy thu, chậm nộp thuế theo quyết định thanh tra thuế	-	398.399.031
Các khoản bị phạt	-	84.696.550
Chi phí môi giới	2.608.449.333	1.533.299.414
Các khoản khác	18.560.980	36.845.665
	2.627.010.313	2.053.240.660

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	985.099.712	1.045.083.208
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	11.293.821.059	10.865.117.743
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.149.177.192	2.617.558.684
- Công ty TNHH Cơ Khí	544.330.898	3.579.584.463
- Công ty TNHH Tam Hữu	3.242.595.997	4.153.744.084
- Công ty TNHH Cơ Điện	4.357.716.972	514.230.512
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.278.920.771	11.910.200.951

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	917.503.712	1.046.670.676
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(433.774.344)	(583.112.622)
	<u>483.729.368</u>	<u>463.558.054</u>

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	320.723.723	492.511.192
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(340.895.037)	(391.647.889)
	<u>(20.171.314)</u>	<u>100.863.303</u>

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.673.236.917	43.966.359.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.673.236.917	43.966.359.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.086.077	4.086.077
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>10.933</u>	<u>10.760</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.442.231.768	148.376.322.108
Chi phí nhân công	96.758.765.202	89.261.126.660
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.276.552.454	1.291.959.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.875.148.468	12.881.284.933
Thuế, phí và lệ phí	996.220.652	1.047.705.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.008.565.973	40.284.721.510
Chi phí khác bằng tiền	4.540.023.391	5.498.506.204
	341.897.507.908	298.641.626.568

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	169.641.369.740	231.137.706.079	400.779.075.819
Tài sản bộ phận	23.810.864.203	17.827.100.313	41.637.964.516
Tài sản không phân bổ			258.420.907.188
Tổng chi phí mua TSCĐ			12.575.683.961

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vĩnh An	Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc Bên liên quan
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc Bên liên quan
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	37.815.378.244	30.309.616.105
Công ty TNHH Vĩnh An	28.131.939.406	19.870.428.146
Công ty TNHH Hữu Nghị	9.683.438.838	10.439.187.959
Mua hàng hóa, dịch vụ	83.431.491.094	65.402.677.956
Công ty TNHH Vĩnh An	81.610.716.529	63.791.828.522
Công ty TNHH Hữu Nghị	1.820.774.565	1.610.849.434

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch HĐQT	160.000.000	140.000.000
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.155.315.385	2.067.046.153
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên HĐQT	140.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	140.000.000	120.000.000
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên HĐQT	2.892.935.001	2.570.861.155
Bà Phạm Thị Duyên	Trưởng ban kiểm soát	718.377.340	618.677.374
Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên ban kiểm soát	70.000.000	60.000.000
Ông Đinh Xuân Quân	Thành viên ban kiểm soát	447.333.574	376.554.489

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2026